

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2020/DS-PT
Ngày 22-7-2020
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Việt Minh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Thái
Ông Đặng Văn Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 6 và ngày 22 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 40/2020/TLPT-DS ngày 10 tháng 4 năm 2020, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2019/DS-ST ngày 07 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 97/2020/QĐ-PT ngày 08 tháng 6 năm 2020; Quyết định tạm ngưng phiên tòa số 08/2020/QĐ-PT ngày 23 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1970. Có mặt.

Địa chỉ: Số nhà 390, thôn M, xã N, huyện B, tỉnh Bình Thuận.

2. Bị đơn: Bà Trương Thị P, sinh năm 1976. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn M, xã N, huyện B, tỉnh Bình Thuận.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1969.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị H. sinh năm: 1970

Cùng địa chỉ: Số nhà 390, thôn M, xã N, huyện B, tỉnh Bình Thuận (theo Văn bản ủy quyền được chứng thực ngày 11/10/2019).

- Ông Nguyễn Văn S, sinh năm: 1972.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trương Thị P, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Thôn M, xã N, huyện B, tỉnh Bình Thuận (theo Văn bản ủy quyền được chứng thực ngày 17/9/2019). Có mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Trương Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Do là hàng xóm, quen biết nhau nên ngày 22/8/2018 vợ chồng bà Nguyễn Thị H có cho vợ chồng bà Trương Thị P, ông Nguyễn Văn S vay mượn số tiền tổng cộng là 538.450.000 đồng, sau đó vợ chồng bà P, ông S đã trả được 88.450.000 đồng. Ngày 11/9/2018 bà Nguyễn Thị H và bà Trương Thị P ngồi lại tổng kết số tiền vay mượn giữa hai bên là 450.000.000 đồng và bà P viết “*Giấy biên nhận vay tiền*” cam kết sau khi bán thanh long sẽ trả cho bà H nhưng sau đó bà P, ông S tìm cách né tránh không trả nợ cho bà H.

Nay bà Nguyễn Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Trương Thị P, ông Nguyễn Văn S phải trả cho vợ chồng bà số tiền còn nợ là 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng). Bà H không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Trương Thị P trình bày:

Bà chỉ thừa nhận có vay của bà Nguyễn Thị H số tiền là 67.700.000 đồng, lãi suất 70%/tháng vào ngày 13/6/2017 và sau đó ngày 10/12/2017 bà P đã trả số tiền 147.600.000 đồng, ngày 02/7/2018 tiếp tục trả số tiền là 50.000.000 đồng. Ngày 11/9/2018 sau khi vay tiền Ngân hàng bà P tiếp tục trả cho bà H số tiền 183.000.000 đồng và 75.000.000 đồng tiền bồi dưỡng cho ngân hàng. Tổng cộng số tiền bà P đã trả cho bà H là 455.600.000 đồng nên bà H khởi kiện yêu cầu bà tiếp tục trả số tiền 450.000.000 đồng bà P không đồng ý.

Đối với chứng cứ là “*Giấy biên nhận vay tiền*” đề ngày 11 tháng 9 năm 2018 mà bà Nguyễn Thị H đã cung cấp cho Tòa án, bà P thừa nhận là do bà P viết, ký tên và ghi họ tên vào giấy biên nhận này tại nhà bà H trong điều kiện bị đánh và ép buộc viết, ký vào giấy biên nhận này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2019/DS-ST ngày 07 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; Điều 147; Điều 266; Điều 269 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463; khoản 1 Điều 466 và Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H: Buộc vợ chồng bà Trương Thị P, ông Nguyễn Văn S phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T số tiền nợ là 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 22/11/2019, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

+ Về nội dung: “Giấy biên nhận vay tiền” đề ngày 11 tháng 9 năm 2018 do bị đơn viết và ký tên, số tiền vay là 450.000.000 đồng, không có căn cứ cho rằng bị đơn bị đánh đập, ép buộc nên án sơ thẩm buộc bị đơn trả nợ là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản. Căn cứ để nguyên đơn khởi kiện bị đơn là “*Giấy biên nhận vay tiền*” đề ngày 11 tháng 9 năm 2018. Nội dung giấy biên nhận này thể hiện bên cho vay là bà Nguyễn Thị H, bên vay là bà Trương Thị P và số tiền vay là 450.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm cũng như phiên tòa phúc thẩm, bị đơn đều thừa nhận “*Giấy biên nhận vay tiền*” mà nguyên đơn dùng làm chứng cứ khởi kiện là do bị đơn viết, ký tên. Bị đơn cho rằng việc viết giấy biên nhận vay tiền là do bị đánh và ép buộc viết, ký vào giấy.

Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc vay tiền giữa hai bên đã được thực hiện nhiều lần, trong thời gian dài. Ngày 11/9/2018, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H và bị đơn là bà Trương Thị P đã cùng ngồi lại tổng kết số tiền vay mượn là 450.000.000 đồng và bà P viết “*Giấy biên nhận vay tiền*”. Bị đơn cho rằng việc viết giấy biên nhận vay tiền là do bị đánh và ép buộc là không có căn cứ vì từ khi viết “*Giấy biên nhận vay tiền*” cho đến thời điểm bị nguyên đơn khởi kiện, bị đơn không hề khiếu nại, tố cáo gì liên quan đến việc bị đánh đập, ép buộc.

[2] Bị đơn khai việc vay tiền nhằm mục đích phục vụ sản xuất cho gia đình nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc hai vợ chồng bị đơn phải trả nợ là có căn cứ.

[3] Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 148, Điều 270, 293, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trương Thị P. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2019/DS-ST ngày 07 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

Buộc vợ chồng bà Trương Thị P và ông Nguyễn Văn S phải trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn T số tiền 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

- Bà Trương Thị P và ông Nguyễn Văn S phải nộp 22.000.000 đồng (Hai mươi hai triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trương Thị P phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng bà P đã nộp tại Biên lai số 0003823 ngày 13/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Bà P đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0028328 ngày 09 tháng 7 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự.

Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TA, CC. THA cấp huyện;
- Các đương sự;
- Lưu: TDS, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Việt Minh

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng Thái

Đặng Văn Cường

Võ Việt Minh